

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
VFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP/ Fund name: DCVFMVN MIDCAP ETF
- Mã ccq/Code: FUEDCMID
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 23-04-2025
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		97.64%
1	ANV	200	0.28%
2	BCG	1,500	0.41%
3	BMP	100	1.28%
4	BWE	100	0.43%
5	CII	600	0.66%
6	CMG	200	0.58%
7	CTD	100	0.73%
8	CTR	100	0.74%
9	DBC	500	1.28%
10	DCM	300	0.87%
11	DGC	500	4.18%
12	DGW	300	0.90%
13	DIG	1,000	1.35%
14	DPM	400	1.21%
15	DSE	300	0.60%
16	DXG	1,600	2.12%
17	EIB	3,400	5.93%
18	EVF	1,600	1.39%
19	FRT	200	3.03%
20	FTS	400	1.35%
21	GEX	1,400	3.49%
22	GMD	800	3.55%
23	HCM	800	1.87%
24	HDC	300	0.60%
25	HDG	400	0.85%
26	HHV	800	0.89%
27	HSG	1,100	1.30%
28	KBC	1,100	2.23%
29	KDC	300	1.63%
30	KDH	1,200	2.98%
31	MSB	5,000	5.26%
32	NAB	2,500	3.80%
33	NKG	800	0.86%
34	NLG	600	1.52%
35	OCB	2,900	2.87%
36	PAN	300	0.64%
37	PC1	600	1.17%
38	PDR	900	1.30%
39	PHR	100	0.39%
40	PNJ	600	3.82%
41	POW	1,200	1.35%
42	PTB	100	0.47%
43	PVD	600	0.96%
44	PVT	400	0.78%
45	REE	400	2.56%
46	SBT	1,000	1.60%
47	SCS	100	0.55%
48	SIP	200	1.06%
49	SJS	100	0.80%
50	SZC	200	0.53%
51	TCH	800	1.27%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
52	TLG	100	0.44%
53	VCG	700	1.44%
54	VCI	900	3.05%
55	VGC	100	0.35%
56	VHC	200	0.83%
57	VIX	3,000	3.47%
58	VND	2,400	3.41%
59	VPI	300	1.48%
60	VTP	100	0.92%
II.	Tiền/ Cash (VND)	24,854,578	2.36%

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND)	1,030,330,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND)	1,055,184,578
- Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND)	24,854,578
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities symbol	Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Applied investors	State the reason
OCB	11,495	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	73,810	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
REE	74,250	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
HCM	27,060	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading
PAN	24,750	SSI	Hạn chế giao dịch theo quy định điều 33 TT96/2020/TT-BTC/ Restriction of trading by Circular 196/2020/TT-BTC
VCI	39,380	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 23-04-2025	Kỳ trước/Last period (**) 22-04-2025	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/Issued Shares	28,400,000	28,400,000	0
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close Price	10,850	10,600	250
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value: của quỹ ETF/of the Fund	299,672,420,360	305,520,116,046	-5,847,695,686
của một lô ETF/per Creation Unit	1,055,184,578	1,075,775,056	-20,590,478
của một chứng chỉ quỹ/per Share	10,551.84	10,757.75	-205.91
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	1,734.07	1,697.03	37.04

(*) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/04/2025 /(*) The criteria #5 is represented by NAV as at 22/04/2025

(**) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/04/2025/(**) The criteria #5 is represented by NAV as at 21/04/2025

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/Fund Management Company DCVFM



LÊ HOANG ANH

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 24/04/2025